

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty : Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không (VNI)
Trụ sở chính : Tầng 15, Tòa Nhà Geleximco, 36 Hoàng cầu, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại : 04.6276 5555
Fax : 04.6276 5556
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoàng Mai
Địa chỉ: P1208, Nhà CT3C- X2 Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai,
Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0938.242888
Fax

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Các nội dung nêu trên được đăng tải tại trang thông tin của VNI theo đường dẫn:

<https://bhhk.com.vn/bao-cao-tai-chinh.html>


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Hoàng Mai

Tài liệu gửi kèm: 

Báo cáo tài chính bán niên năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 38

TRU
BỘ

A
C
PH
HÀ
DNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Hà Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Ủy viên
Ông Trần Sỹ Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Thanh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Trọng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hữu Ánh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Phạm Đức Tự	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Lê Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh
Ông Lê Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh (miễn nhiệm ngày 31 tháng 01 năm 2019)
Bà Tào Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc phụ trách nghiệp vụ
Ông Lê Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách phía Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


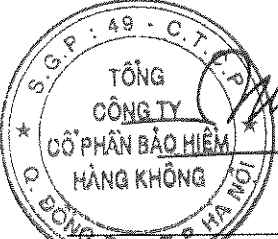


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Y
U HAN
TE
M
HA N

Số: 0274 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		1.422.680.470.408	1.560.857.895.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	123.675.632.366	107.917.551.189
1. Tiền	111		93.675.632.366	107.917.551.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	475.052.989.095	435.833.184.691
1. Đầu tư ngắn hạn	121		476.788.221.331	441.279.708.427
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.735.232.236)	(5.446.523.736)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		521.029.498.937	648.653.646.671
1. Phải thu khách hàng	131		221.931.055.853	202.005.724.924
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	169.802.141.975	152.648.147.569
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	7	52.128.913.878	49.357.577.355
2. Trả trước cho người bán	132		5.049.013.905	3.446.179.215
3. Các khoản phải thu khác	135	8	331.794.486.714	480.750.919.639
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(37.745.057.535)	(37.549.177.107)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.572.269.641	20.784.592.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	22.015.541.447	20.430.695.900
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		19.825.860.100	19.196.393.606
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.189.681.347	1.234.302.294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		556.728.194	272.696.039
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	81.200.795
V. Tài sản tài bảo hiểm	190	11, 17	280.350.080.369	347.668.920.011
1. Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	191		119.795.214.264	137.684.464.202
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		160.554.866.105	209.984.455.809
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		571.406.536.931	380.091.557.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.525.594.674	11.266.790.174
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	11.525.594.674	11.266.790.174
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		7.000.000.000	7.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		4.525.594.674	4.266.790.174
II. Tài sản cố định	220		5.675.297.286	5.561.871.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.764.544.063	5.200.348.492
<i>Nguyên giá</i>	222		21.489.159.192	21.908.355.283
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(16.724.615.129)	(16.708.006.791)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	910.753.223	361.522.575
<i>Nguyên giá</i>	228		2.375.950.000	1.750.350.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.465.196.777)	(1.388.827.425)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	551.295.987.133	359.108.117.329
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		233.970.681.850	55.550.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		317.754.000.000	303.935.681.850
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(428.694.717)	(377.564.521)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.909.657.838	4.154.778.815
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.909.657.838	4.154.778.815
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.994.087.007.339	1.940.949.452.681

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

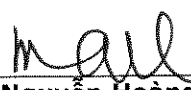
Đơn vị: VND

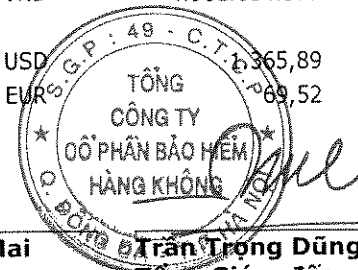
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.174.608.675.735	1.124.389.779.932
I. Nợ ngắn hạn	310		1.173.982.610.995	1.114.571.133.662
1. Phải trả cho người bán	312		174.639.046.426	164.870.126.916
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	173.395.973.227	163.126.255.175
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1.243.073.199	1.743.871.741
2. Người mua trả tiền trước	313		8.271.569.896	8.772.549.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	11.109.723.523	8.586.116.671
4. Phải trả người lao động	315		40.542.420.873	22.978.019.498
5. Chi phí phải trả	316		30.000.000	30.000.000
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	4.032.464.956	2.538.431.276
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	30.815.701.368	37.375.138.555
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		297.702.443	344.610.336
9. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	904.243.981.510	869.076.141.264
9.1. Dự phòng phí, dự phòng toán học bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		535.315.980.570	474.311.275.860
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		317.908.164.676	348.437.391.535
9.3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối	329.3		51.019.836.264	46.327.473.869
II. Nợ dài hạn	330		626.064.740	9.818.646.270
1. Phải trả dài hạn khác	333		6.000.000	6.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		620.064.740	9.812.646.270
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		819.478.331.604	816.559.672.749
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	819.478.331.604	816.559.672.749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		11.424.564.687	11.263.840.112
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.053.766.917	5.295.832.637
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.994.087.007.339	1.940.949.452.681

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	34.943.715.102	26.246.337.447
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.902.654.577	4.902.654.577
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	365,89	26.303,58
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	69,52	75,02


Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**Đơn vị: VND***PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	417.476.610.038	287.300.597.065
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	53.122.632.775	30.213.984.248
3. Thu nhập khác	13	711.614.945	424.146.029
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	394.292.064.416	290.608.143.654
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	360.325.604	11.384.356.489
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	72.607.684.381	49.328.087.386
7. Chi phí khác	24	(107.535)	47.248.601
8. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24)	50	4.050.890.892	(33.429.108.788)
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	836.399.400	-
10. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60	3.214.491.492	(33.429.108.788)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	19	498.947.319.023	364.228.563.172
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		542.858.832.571	415.271.795.546
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		17.093.191.162	21.054.907.258
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		61.004.704.710	72.098.139.632
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	20	108.605.024.416	105.450.893.083
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		90.715.774.478	125.446.266.183
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(17.889.249.938)	19.995.373.100
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		390.342.294.607	258.777.670.089
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		27.134.315.431	28.522.926.976
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		27.078.377.183	27.761.323.537
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		55.938.248	761.603.439
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		417.476.610.038	287.300.597.065
6. Chi bồi thường (11= 11.1)	11		198.067.350.139	129.233.578.204
- Tổng chi bồi thường	11.1		198.067.350.139	129.233.578.204
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		64.020.509.550	38.719.564.911
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(30.529.226.859)	105.353.292.537
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(49.429.589.704)	77.329.175.111
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	21	152.947.203.434	118.538.130.719
11. Tăng dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	16		4.692.362.395	3.108.804.274
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	22	236.652.498.587	168.961.208.661
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		20.314.262.767	18.305.469.786
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		216.338.235.820	150.655.738.875

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		394.292.064.416	290.608.143.654
14. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		23.184.545.622	(3.307.546.589)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	53.122.632.775	30.213.984.248
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	360.325.604	11.384.356.489
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		52.762.307.171	18.829.627.759
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	72.607.684.381	49.328.087.386
19. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		3.339.168.412	(33.806.006.216)
20. Thu nhập khác	31		711.614.945	424.146.029
21. Chi phí khác	32		(107.535)	47.248.601
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		711.722.480	376.897.428
23. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.050.890.892	(33.429.108.788)
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		836.399.400	-
25. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50-51)	60		3.214.491.492	(33.429.108.788)
26. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	26	36	(418)

Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	938.846.706.087	554.110.864.458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(583.298.292.833)	(469.913.534.754)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(78.198.253.251)	(54.319.829.483)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(928.420.996)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.893.528)	(1.922.570.809)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.620.729.796	32.381.200.501
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.129.321.942)	(65.265.959.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	236.836.674.329	(5.858.250.123)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.037.600.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	385.000.000	5.018.859
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(246.500.000.000)	(451.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	205.000.000.000	421.250.950.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(192.239.000.000)	(108.659.998.500)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.334.695.188	40.529.754.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(221.056.904.812)	(97.874.274.856)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

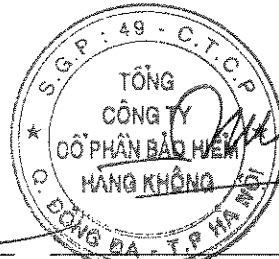
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	80.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(159.546.608.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(79.546.608.317)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.779.769.517	(183.279.133.296)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	107.917.551.189	288.666.117.694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.688.340)	18.485.189
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60-61)	70	123.675.632.366	105.405.469.587



Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH, từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là "Tổng Công ty"). Theo Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC21/KDBH, từ ngày 16 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 800 tỷ VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 963 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 905 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và ba mươi tư (34) công ty và đơn vị trực thuộc, bao gồm: Công ty Bảo hiểm Hàng không Hà Nội, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đà Nẵng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nghệ An, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Phòng, Công ty Bảo hiểm Hàng không Hải Dương, Công ty Bảo hiểm Hàng không Tây Nguyên, Công ty Bảo hiểm Hàng không Nam Hồng Hà, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thăng Long, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Đô, Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Bình, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bắc Giang, Công ty Bảo hiểm Hàng không Thanh Hóa, Công ty Bảo hiểm Hàng không Vĩnh Phúc, Công ty Bảo hiểm Hàng không Bình Định, Công ty Bảo hiểm Hàng không Đông Nam Bộ, Công ty Bảo hiểm Hàng không Sài Gòn, Công ty Bảo hiểm Hàng không Khánh Hòa, Bảo hiểm Hàng không Nam Tây Nguyên, Bảo hiểm Hàng không Quảng Ngãi, Bảo hiểm Hàng không Thủ đô, Bảo hiểm Hàng không Tây Nam Bộ, Bảo hiểm Hàng không Tân Sơn Nhất, Bảo hiểm Hàng không Thành Đô, Bảo hiểm Hàng không Bến Thành, Bảo hiểm Hàng không Long An, Bảo hiểm Hàng không Tây Bắc, Bảo hiểm Hàng không Vũng Tàu, Bảo hiểm Hàng không Tràng An, Bảo hiểm Hàng không Hà Thành, Bảo hiểm Hàng không Huế, Sở Giao dịch 2 và Sở Giao dịch.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý tài sản tài chính của Tổng Công ty do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có).

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Cụ thể như sau:

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã tính các khoản dự phòng dựa trên thông tin tài chính gần nhất thu thập được của các đơn vị này và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào đối với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của các công ty này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Tổng Công ty đã trích lập.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ, chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 2846/BTC-QLBH của Bộ Tài chính ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng bảo hiểm nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe

- Dự phòng toán học (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm)

Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018.

- Dự phòng phí chưa được hưởng (áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm)

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Dự phòng bồi thường*: Đối với các tổn thất đã thông báo, được Tổng Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Tổng Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*: Mức trích dự phòng đảm bảo cân đối được áp dụng là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2846/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty, do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

101
CÔ
H N
EL
11E
301

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau. Cụ thể:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau. Cụ thể:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của bộ Tài chính.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.173.668.480	2.962.961.913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.445.024.004	104.942.789.276
Tiền đang chuyển	56.939.882	11.800.000
Các khoản tương đương tiền (i)	30.000.000.000	-
	123.675.632.366	107.917.551.189

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	476.788.221.331	(1.735.232.236)	441.279.708.427	(5.446.523.736)
a) Chứng khoán kinh doanh	141.288.221.331	(1.735.232.236)	147.279.708.427	(5.446.523.736)
- Tổng giá trị cổ phiếu	141.288.221.331	(1.735.232.236)	147.279.708.427	(5.446.523.736)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	335.500.000.000	-	294.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	335.500.000.000	-	294.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	551.724.681.850	(428.694.717)	359.485.681.850	(377.564.521)
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết (iii)	233.970.681.850	-	55.550.000.000	-
- Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp	55.550.000.000	-	55.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Cơ Thống Nhất (*)	178.420.681.850	-	-	-
c) Đầu tư dài hạn khác (iv)	302.754.000.000	(428.694.717)	288.935.681.850	(377.564.521)

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại đến 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2019 tại các ngân hàng thương mại trong nước.

(ii) Thẻ hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 150 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn là 02 năm với lãi suất là 9,5%/năm. Tổng Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(iii) Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp	Hà Nội	25,00	25,00	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)
Công ty Cổ phần Điện Cơ Thống Nhất	Hà Nội	24,24	24,24	Sản xuất kinh doanh quạt điện các loại

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ: các công ty liên kết hoạt động ổn định trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã mua thêm 715.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ Thống Nhất với giá trị giao dịch là 46.475.000.000 VND (Thuyết minh số 30), nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty lên 24,24% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty sở hữu 2.751.200 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ Thống Nhất, tương đương tỷ lệ sở hữu là 19,24% với tổng giá trị khoản đầu tư là 131.945.681.850 VND và được phân loại là khoản đầu tư dài hạn khác). Ngoài ra, giữa Tổng Công ty và công ty liên kết không có giao dịch nào trọng yếu khác trong kỳ.

(iv) Thể hiện khoản đầu tư mua cổ phiếu của các công ty sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà	18,84	145.764.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	4,74	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Hàng không	4,38	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	4,94	1.990.000.000
Tổng cộng		302.754.000.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên cơ sở báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị nhận đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng không có sự thay đổi đáng kể nào đối với báo cáo tài chính của các đơn vị này ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng mà Tổng Công ty đã trích lập.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa niêm yết để trình bày trên báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa niêm yết nêu trên.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu phí bảo hiểm gốc	49.683.873.043	56.951.160.154
Trong đó:		
- Phải thu của bên mua bảo hiểm	46.389.752.633	54.689.882.038
- Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm:	3.294.120.410	2.261.278.116
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.239.397.109	1.015.000.524
+ Công ty bảo hiểm khác	1.054.723.301	1.246.277.592
b) Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	16.195.365.627	20.107.240.746
c) Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	100.685.416.245	73.100.392.384
d) Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.431.167.495	836.474.137
e) Phải thu khác	1.806.319.565	1.652.880.148
	169.802.141.975	152.648.147.569

7. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long (i)	38.359.899.321	38.359.908.321
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng chưa đến ngày đáo hạn	9.135.665.653	10.318.362.966
Phải thu tiền bán cổ phiếu (ii)	3.247.390.000	-
Phải thu khác	1.385.958.904	679.306.068
	52.128.913.878	49.357.577.355

(i) Thể hiện khoản gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa thu hồi được khoản tiền gốc và lãi với giá trị lần lượt là 21.948.415.169 VND và 16.411.484.152 VND. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 09).

(ii) Thể hiện khoản phải thu từ bán tài sản tài chính đã thực hiện giao dịch khớp lệnh tại ngày 28 tháng 6 năm 2019. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty đã được thanh toán khoản phải thu này.



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	331.794.486.714	480.750.919.639
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	98.007.331	72.546.531
Tạm ứng	17.843.003.065	1.992.512.272
Phải thu ngắn hạn khác	313.853.476.318	478.685.860.836
- Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T (i)	100.000.000.000	100.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ (ii)	205.000.000.000	205.000.000.000
- Ông Nguyễn Anh Dũng (iii)	-	171.250.000.000
- Khác	8.853.476.318	2.435.860.836
b) Dài hạn	11.525.594.674	11.266.790.174
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	4.525.594.674	4.266.790.174
	343.320.081.388	492.017.709.813

- (i) Thể hiện khoản tiền 100.000.000.000 VND chuyển cho Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh "Khai thác Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà ở và dịch vụ thương mại" số 01/2018/HĐHT/CKĐT-VNI ngày 14 tháng 4 năm 2018 và các phụ lục gia hạn giữa Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T và Tổng Công ty, có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo thỏa thuận, lợi nhuận hợp tác được căn cứ vào tình hình triển khai và khai thác dự án thực tế nhưng Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T đảm bảo mức chi trả lợi nhuận hợp tác tối thiểu theo thỏa thuận tính trên số tiền hợp tác, tính theo số ngày thực tế mà Công ty Cổ phần Cơ khí điện tử T&T nắm giữ số tiền hợp tác do Tổng Công ty chuyển.
- (ii) Thể hiện khoản đặt cọc theo thỏa thuận tìm kiếm mặt bằng với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Hợp đồng số 01/2018/TTĐC/VNI-ARTEXPORT ngày 10 tháng 9 năm 2018 và phụ lục gia hạn đến ngày 10 tháng 9 năm 2019. Theo đó, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ sẽ thay mặt cho Tổng Công ty tìm kiếm trụ sở làm văn phòng. Trong trường hợp 2 bên thống nhất chấm dứt Thỏa thuận khi chưa hết thời hạn hiệu lực hoặc hết hạn hiệu lực nhưng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ chưa tìm được mặt bằng theo yêu cầu của Tổng Công ty, Tổng Công ty sẽ được hưởng chi phí cơ hội theo thỏa thuận trên số tiền đảm bảo này tương ứng thời gian Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ thực tế nắm giữ.
- (iii) Thể hiện khoản phải thu liên quan tới việc bán 2.250.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tính đến ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, toàn bộ khoản phải thu nêu trên đã được thu hồi.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	43.706.010.845	37.745.057.535	43.460.771.335	37.549.177.107	
+ Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	38.359.899.321	33.272.401.590	38.359.899.321	33.272.401.590	
+ Các đối tượng khác	5.346.111.524	4.472.655.945	5.100.872.014	4.276.775.517	
Chi tiết các đối tượng khác theo thời gian quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:					
Nội dung	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	691.724.897	625.825.794	254.450.847	3.774.109.986	5.346.111.524
Tổng cộng	691.724.897	625.825.794	254.450.847	3.774.109.986	5.346.111.524

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, nợ xấu là các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Kỳ này VND	Năm trước VND
1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư tại ngày đầu kỳ/năm	19.196.393.606	16.259.042.027
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	10.163.084.854	19.116.396.100
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(9.533.618.360)	(16.179.044.521)
- Số dư tại ngày cuối kỳ/năm	19.825.860.100	19.196.393.606
2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.189.681.347	1.234.302.294
	22.015.541.447	20.430.695.900

11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phí, dự phòng toán học nhượng tái bảo hiểm	119.795.214.264	137.684.464.202
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	160.554.866.105	209.984.455.809
	280.350.080.369	347.668.920.011

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	10.084.549.828	11.823.805.455	21.908.355.283
Mua sắm mới	-	412.000.000	412.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(798.650.636)	(32.545.455)	(831.196.091)
Số dư cuối kỳ	9.285.899.192	12.203.260.000	21.489.159.192
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.874.656.637	10.833.350.154	16.708.006.791
Trích khấu hao	475.030.712	372.773.717	847.804.429
Thanh lý, nhượng bán	(798.650.636)	(32.545.455)	(831.196.091)
Số dư cuối kỳ	5.551.036.713	11.173.578.416	16.724.615.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	4.209.893.191	990.455.301	5.200.348.492
Tại ngày cuối kỳ	3.734.862.479	1.029.681.584	4.764.544.063

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 10.579.049.093 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.136.573.911 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	1.750.350.000
Tăng do mua sắm	625.600.000
Tăng khác	-
Số dư cuối kỳ	2.375.950.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.388.827.425
Trích khấu hao	76.369.352
Giảm	-
Số dư cuối kỳ	1.465.196.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	361.522.575
Tại ngày cuối kỳ	910.753.223

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.310.350.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.306.294.000 VND).

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	137.932.969.822	126.612.491.135
Công ty Willis Singapore	68.407.835.653	40.956.864.539
Công ty Korean Re	17.989.961.817	28.093.983.817
AON Benfield Asia PTE Ltd	17.734.825.266	28.672.662.713
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	5.410.035.120	5.560.692.614
Các khoản phải trả công ty nhận tái bảo hiểm khác	28.390.311.966	23.328.287.452
b) Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.833.705.461	4.099.806.235
c) Phải trả bồi thường bảo hiểm	27.136.701.115	27.389.873.391
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	9.625.335.466	12.577.717.068
Các khoản phải trả khách hàng khác	17.511.365.649	14.812.156.323
d) Phải trả hoa hồng bảo hiểm	3.041.113.154	2.913.818.677
e) Phải trả khác	1.451.483.675	2.110.265.737
	173.395.973.227	163.126.255.175

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Bù trừ với số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND		VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế TNDN	81.200.795	-	-	81.200.795	-
Tổng cộng	81.200.795	-	-	81.200.795	-
b. Các khoản phải nộp					
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ với số phải thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND		VND
Thuế GTGT	8.143.325.070	1.823.047.527	39.000.000	-	9.927.372.597
Thuế TNDN	-	836.399.400	4.893.528	81.200.795	750.305.077
Thuế TNCN	304.685.534	2.603.627.354	2.598.787.127	-	309.525.761
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	43.613.624	43.613.624	-	-
Thuế, phí phải nộp khác	138.106.067	172.863.088	188.449.067	-	122.520.088
Tổng cộng	8.586.116.671	5.479.550.993	2.874.743.346	81.200.795	11.109.723.523

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
- Số dư tại ngày đầu kỳ/năm	37.375.138.555	24.685.533.444
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	8.107.823.690	35.655.815.533
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(14.667.260.877)	(22.966.210.422)
- Số dư tại ngày cuối kỳ/năm	30.815.701.368	37.375.138.555
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.159.854.465	713.185.846
Phải trả các cổ đông	214.413.900	214.413.900
Phải trả khác	2.658.196.591	1.610.831.530
	4.032.464.956	2.538.431.276

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí, dự phòng toán học chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần (3) = (1) - (2)
1. Dự phòng bồi thường	317.908.164.676	160.554.866.105	157.353.298.571
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	286.023.122.599	153.516.742.133	132.506.380.466
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	31.885.042.077	7.038.123.972	24.846.918.105
2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	535.315.980.570	119.795.214.264	415.520.766.306
Cộng	853.224.145.246	280.350.080.369	572.874.064.877

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Kỳ này		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	348.437.391.535	209.984.455.809	138.452.935.726
Số (hoàn nhập) trong kỳ	(30.529.226.859)	(49.429.589.704)	18.900.362.845
Số dư cuối kỳ	317.908.164.676	160.554.866.105	157.353.298.571

2. Dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng toán học	Kỳ này		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	474.311.275.860	137.684.464.202	336.626.811.658
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	61.004.704.710	(17.889.249.938)	78.893.954.648
Số dư cuối kỳ	535.315.980.570	119.795.214.264	415.520.766.306

3. Dự phòng dao động lớn, dự phòng đảm bảo cân đối

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	46.327.473.869	39.630.673.870
Số trích lập thêm trong kỳ	4.692.362.395	6.696.799.999
Số dư cuối kỳ	51.019.836.264	46.327.473.869



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ trước	800.000.000.000	10.985.112.079	15.232.765.530	826.217.877.609
(Lỗ) trong kỳ	-	-	(33.429.108.788)	(33.429.108.788)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(432.765.530)	(432.765.530)
Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	(14.800.000.000)	(14.800.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	800.000.000.000	10.985.112.079	(33.429.108.788)	777.556.003.291
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Số dư đầu kỳ này	800.000.000.000	11.263.840.112	5.295.832.637	816.559.672.749
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.214.491.492	3.214.491.492
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	160.724.575	(160.724.575)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(295.832.637)	(295.832.637)
Số dư cuối kỳ này	800.000.000.000	11.424.564.687	8.053.766.917	819.478.331.604

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại ngày cuối kỳ		Vốn góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Phạm Ngọc Lâm	45.000.000.000	6%	45.000.000.000	6%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	72.000.000.000	9%	72.000.000.000	9%
Cổ đông khác	683.000.000.000	85%	683.000.000.000	85%
	800.000.000.000	100%	800.000.000.000	100%

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	542.887.204.897	415.555.715.465
Bảo hiểm hàng không	2.204.482.696	28.620.174.887
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	21.276.175.197	17.035.257.404
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	25.950.139.096	19.169.972.287
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	17.168.948.930	13.391.971.818
Bảo hiểm xe cơ giới	395.104.349.635	312.929.572.176
Bảo hiểm cháy nổ	43.750.668.116	19.933.474.082
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	34.901.724.213	2.380.310.532
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.321.146.966	1.925.456.579
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	209.570.048	169.525.700
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(28.372.326)	(283.919.919)
Phí nhận tái bảo hiểm	17.094.187.701	21.055.936.455
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	11.088.591.612	15.390.233.298
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.960.871.147	3.708.890.249
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	645.480.202	250.559.499
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	2.850.000	1.119.129.409
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	844.851.918	581.998.898
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.550.203.534	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	5.125.102
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(996.539)	(1.029.197)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(61.004.704.710)	(72.098.139.632)
	498.947.319.023	364.228.563.172

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	90.715.774.478	125.446.266.183
Bảo hiểm hàng không	2.174.480.549	25.623.478.449
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	139.132.126	10.593.082
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	17.646.903.998	12.590.610.162
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	10.206.696.832	8.931.923.097
Bảo hiểm xe cơ giới	4.206.744.710	61.606.132.146
Bảo hiểm cháy nổ	33.458.112.428	15.169.076.078
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	22.191.374.582	1.140.401.875
Bảo hiểm trách nhiệm chung	509.052.427	233.079.159
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	183.276.826	140.972.135
Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	17.889.249.938	(19.995.373.100)
	108.605.024.416	105.450.893.083

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	198.067.350.139	129.233.578.204
Bảo hiểm hàng không	7.623.767.144	6.420.135.744
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	16.069.338.764	15.037.223.104
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	8.331.675.713	3.995.798.245
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.136.714.815	1.054.267.441
Bảo hiểm xe cơ giới	142.843.634.642	97.063.712.590
Bảo hiểm cháy nổ	18.687.338.105	4.823.355.640
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.328.156.203	569.935.901
Bảo hiểm trách nhiệm chung	46.724.753	269.149.539
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(64.020.509.550)	(38.719.564.911)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(30.529.226.859)	105.353.292.537
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	49.429.589.704	(77.329.175.111)
	152.947.203.434	118.538.130.719

22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	20.314.262.767	18.305.469.786
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	144.682.146	409.090.909
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	250.350.838	-
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	286.256.929
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2.546.784.519	2.513.193.905
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	143.339.615.235	100.965.283.378
Chi phí lương, chi phí phục vụ khai thác bảo hiểm	69.951.367.271	46.173.746.892
Chi khác	105.435.811	308.166.862
	236.652.498.587	168.961.208.661

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.078.828.829	14.691.627.463
Lãi đầu tư trái phiếu	722.573.450	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	32.598.363.039	4.670.357.924
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.005.000	588.950.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	60.122.232	117.843.382
Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	7.602.740.225	10.145.205.479
	53.122.632.775	30.213.984.248

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(3.660.161.304)	6.970.837.291
Chi phí đầu tư chứng khoán	3.971.646.444	3.426.096.384
Chi phí lãi vay	-	928.420.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.840.464	18.084.545
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	40.917.273
	360.325.604	11.384.356.489

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Phân loại lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	52.995.633.490	29.301.521.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.692.930.756	13.868.603.723
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	195.880.428	299.170.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.173.781	946.078.335
Chi phí dụng cụ văn phòng	3.335.018.278	3.578.990.969
Chi phí vật liệu quản lý	579.899.400	653.644.000
Thuế, phí và lệ phí	394.945.749	297.633.662
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	213.761.797	231.238.992
Chi phí quản lý khác	275.440.702	151.205.767
	72.607.684.381	49.328.087.386

26. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi/(Lỗ) để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.918.658.855	(33.429.108.788)
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	80.000.000	80.000.000
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	36	(418)

(*) Cụ thể:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.214.491.492	(33.429.108.788)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành ước tính	295.832.637	-
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	2.918.658.855	(33.429.108.788)



27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

28. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Từ 01/7/2018 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/7/2017 đến 30/6/2018 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	558.976.668.817	509.457.343.519
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	819.478.331.604	777.556.003.291
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	48.651.999.019	38.072.811.567
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	211.849.663.768	230.025.848.205
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	207.008.958.071	143.262.720.939
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	207.008.958.071	143.262.720.939
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	132.715.076.849	100.931.855.433
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	351.967.710.746	366.194.622.580
Theo tỷ lệ phần trăm	270%	356%

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Giá trị ghi số</u>	<u>Giá trị ghi số</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.675.632.366	107.917.551.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	498.137.481.967	643.214.955.184
Đầu tư ngắn hạn	475.052.989.095	435.833.184.691
Đầu tư dài hạn	551.724.681.850	359.485.681.850
Tài sản tài chính khác	4.525.594.674	4.266.790.174
Tổng cộng	1.653.116.379.952	1.550.718.163.088
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	177.547.656.917	166.731.372.346
Tổng cộng	177.547.656.917	166.731.372.346

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng chú ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lam phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá trong tương lai.

100
CỔ
HÀNH
ĐE
VIỆ
/G O

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	20.146.015.863	19.372.043.084	4.376.565.776	4.995.038.269
Euro (EUR)	375.616.094	-	480.296.187	1.981.278

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng 788.472.504 VND. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền là 37.745.057.535 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.549.177.107 VND).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

112
NG
HIỂM
.OI
T N
1.1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm nay	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.675.632.366	-	123.675.632.366
Phải thu khách hàng và phải thu khác	498.137.481.967	-	498.137.481.967
Đầu tư ngắn hạn	475.052.989.095	-	475.052.989.095
Đầu tư dài hạn	-	551.724.681.850	551.724.681.850
Tài sản tài chính khác	-	4.525.594.674	4.525.594.674
Tổng cộng	1.096.866.103.428	556.250.276.524	1.653.116.379.952
Phải trả người bán và phải trả khác	177.541.656.917	6.000.000	177.547.656.917
Tổng cộng	177.541.656.917	6.000.000	177.547.656.917
Chênh lệch thanh khoản thuần	919.324.446.511	556.244.276.524	1.475.568.723.035
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm trước	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.917.551.189	-	107.917.551.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	643.214.955.184	-	643.214.955.184
Đầu tư ngắn hạn	435.833.184.691	-	435.833.184.691
Đầu tư dài hạn	-	359.485.681.850	359.485.681.850
Tài sản tài chính khác	-	4.266.790.174	4.266.790.174
Tổng cộng	1.186.965.691.064	363.752.472.024	1.550.718.163.088
Phải trả người bán và phải trả khác	166.725.372.346	6.000.000	166.731.372.346
Tổng cộng	166.725.372.346	6.000.000	166.731.372.346
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.020.240.318.718	363.746.472.024	1.383.986.790.742

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30 / TY / 00 / TI / 00 / H

30. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Phạm Ngọc Lâm	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Cổ đông
Công ty Cổ phần Điện Cơ Thống Nhất	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Phạm Ngọc Lâm		
Cổ tức phải trả	-	1.332.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội		
Cổ tức phải trả	-	1.332.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ Thống Nhất		
Góp vốn trong kỳ	46.475.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 2.436.020.724 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 1.649.101.907 VND).

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được Tổng Công ty phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước		
		Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	175.711.140.611	(6.749.931.950)	168.961.208.661
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	157.405.670.825	(6.749.931.950)	150.655.738.875
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	42.578.155.436	6.749.931.950	49.328.087.386



Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai
Kế toán trưởng



Trần Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

T.M.H.K.

